

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH BIỂN, ĐẢO VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ TRONG BỐI CẢNH DU LỊCH VIỆT NAM HỘI NHẬP CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN

LÂM THỊ THÚY PHƯƠNG

Khoa Thương mại - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh
lamthuyphuong@iuh.edu.vn

DOIs: <https://doi.org/10.46242/jstiuh.v69i03.5122>

Tóm tắt. Du lịch biển, đảo là một trong những thế mạnh lớn nhất của vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Với bờ biển dài, lãnh hải rộng lớn, nhiều phong cảnh đẹp, dọc theo các bờ biển là các bãi biển đẹp, gành, vũng, vịnh, cù lao, ... trải dài từ đèo Hải Vân (Đà Nẵng) đến Mũi Né (Bình Thuận). Hiện nay, việc khai thác tài nguyên biển, đảo vào hoạt động du lịch của vùng chưa thực sự hiệu quả và bền vững. Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp phù hợp cho sự phát triển bền vững du lịch biển, đảo của vùng trong bối cảnh Việt Nam hội nhập cộng đồng kinh tế ASEAN là cần thiết. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp, thống kê để đánh giá thực trạng phát triển bền vững du lịch biển, đảo của vùng và sử dụng phương pháp quy nạp để đề xuất các giải pháp phát triển du lịch bền vững biển, đảo vùng Duyên hải Nam Trung Bộ khi Việt Nam hội nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

Từ khóa. Phát triển bền vững, du lịch biển đảo, Duyên hải Nam Trung Bộ.

1. GIỚI THIỆU

Việt Nam là một trong những quốc gia có nhiều lợi thế về tài nguyên biển, đảo, với 28 tỉnh, thành phố có biển, tổng chiều dài bờ biển hơn 3.260 km và hơn 1 triệu km² vùng đặc quyền kinh tế (gấp 3 lần lãnh thổ trên đất liền). Vùng biển, ven biển và hải đảo của Việt Nam là địa bàn chiến lược rất quan trọng cả về an ninh - quốc phòng và kinh tế. Vị trí biển của Việt Nam nằm ở trung tâm vùng kinh tế Đông Á phát triển rất năng động cũng như gần một trong những đường hàng hải quốc tế thuộc loại sôi động nhất thế giới.

Là một trong bảy vùng du lịch của Việt Nam - vùng Duyên hải Nam Trung Bộ tiếp giáp với Đông Nam Bộ ở phía nam, phía Tây là cửa ngõ ra biển của các nước Campuchia, Thái Lan, thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế, là cơ sở để hình thành nền kinh tế mở, hướng đến phát triển sâu ở cả phạm vi khu vực ASEAN trong lĩnh vực du lịch. Trong thời gian qua, việc khai thác tài nguyên biển, đảo vào hoạt động du lịch đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân trong Vùng. Tuy nhiên, việc quản lý, sử dụng và khai thác tài nguyên biển, đảo chưa thực sự hiệu quả và bền vững gây ra tác động xấu đến tài nguyên ở một số địa phương trong vùng chất lượng nước biển cũng đang có xu hướng bị ô nhiễm. Vì vậy, nghiên cứu phát triển bền vững du lịch biển, đảo của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong bối cảnh Việt Nam hội nhập cộng đồng kinh tế ASEAN là vấn đề ưu tiên hàng đầu nhằm xem xét và đánh giá những tác động của các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết đối với quá trình phát triển du lịch biển, đảo vùng duyên hải Nam Trung Bộ, từ đó đề xuất những giải pháp phù hợp cho sự phát triển bền vững du lịch biển, đảo của vùng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Một số cơ sở lý thuyết có liên quan

- *Du lịch bền vững*

Theo Luật Du lịch Việt Nam: “*Du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng được các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch của tương lai*”.

Theo Tổ chức Du lịch thế giới (United National World Tourist Organization - UNWTO): “*Phát triển du lịch bền vững là việc phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại của khách du lịch và người dân bản địa trong khi vẫn quan tâm đến việc bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên cho việc phát triển hoạt động du lịch trong tương lai*”.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH BIỂN, ĐẢO ...

Đề cập ở nhiều góc độ, quan điểm khác nhau, nhìn chung, phát triển du lịch bền vững không thể tách rời cần tuân thủ những nguyên tắc chung. Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, có định hướng tài nguyên rõ rệt, có nội dung văn hóa sâu sắc và có tính liên ngành liên vùng, xã hội hóa cao. Chính vì vậy, sự phát triển du lịch bền vững đòi hỏi phải có sự nỗ lực chung và đồng bộ của toàn xã hội.

- *Các cấu thành của điểm du lịch biển, đảo*

Biển: Theo Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1982 thì vùng biển nước ta gồm: vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Bờ biển (hoặc ven biển,) được xác định là nơi đất liền và biển tiếp giáp nhau. Ranh giới chính xác được gọi là đường bờ biển, tuy nhiên yếu tố này rất khó xác định do sự ảnh hưởng của thủy triều.

Bãi biển (Beach) là một địa hình dọc theo bờ biển của một đại dương hoặc biển, thường bao gồm các phần giới hạn mở, được xác định mức giới ranh giới thông qua như bờ cát, sỏi, đá cuội, sỏi, đá cuội. Một vài bãi biển thỉnh thoảng được xác nhận qua nguồn gốc sinh học, chẳng hạn như vỏ động vật thân mềm hoặc san hô tảo. Những bãi biển hoang dã, cũng được biết đến như những bãi biển chưa phát triển hoặc chưa được phát hiện,

Đảo: Theo điều 121 của Công ước Luật biển năm 1982, Đảo được hiểu là một vùng đất hình thành một cách tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước. Với điều kiện phải tuân thủ quy định về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa của một hòn đảo được xác định theo đúng các quy định của Công ước áp dụng cho các lãnh thổ đất liền khác. Những đảo đá nào không thích hợp cho con người đến ở hoặc cho một đời sống kinh tế riêng thì không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Có thể phân loại đảo tự nhiên thành hai nhóm chính là đảo lục địa và đảo đại dương. Ngoài ra, còn có đảo nhân tạo.

- *Cộng đồng kinh tế ASEAN*

Cộng đồng kinh tế ASEAN (*Asean Economic Community - AEC*) là một khối kinh tế khu vực của các quốc gia thành viên ASEAN. AEC là một trong ba trụ cột quan trọng Cộng đồng ASEAN. Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập nhằm mục đích tạo dựng một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất cho các quốc gia thành viên ASEAN, thúc đẩy dòng chu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, lao động có tay nghề trong ASEAN. Mục tiêu của AEC là thúc đẩy phát triển kinh tế một cách công bằng, thiết lập khu vực kinh tế có năng lực cạnh tranh cao mà với năng lực cạnh tranh này, ASEAN có thể hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu. (Tùng. 2016)

- *Đặc điểm của du lịch bền vững*

Theo International Ecotourism Society (2004), để được công nhận là du lịch bền vững, phải có đủ 3 tiêu chí sau:

Đảm bảo sự bền vững về tài nguyên và môi trường, du lịch bền vững có tác động thấp đến nguồn lợi tự nhiên, giảm thiểu các tác động đến môi trường (động thực vật, các sinh cảnh sống, nguồn lợi sống, sử dụng năng lượng và ô nhiễm...) và cố gắng có lợi cho môi trường.

Đảm bảo sự bền vững về xã hội, du lịch bền vững không gây hại đến các cấu trúc xã hội hoặc văn hóa của cộng đồng nơi mà chúng được thực hiện, tôn trọng văn hóa và truyền thống địa phương. Khuyến khích các bên liên quan (các cá nhân, cộng đồng, nhà điều hành tour, và quản lý chính quyền) trong tất cả các giai đoạn của việc lập kế hoạch, phát triển và giám sát, giáo dục các bên liên quan về vai trò của họ.

Đảm bảo sự phát triển bền vững về kinh tế, du lịch bền vững đóng góp về mặt kinh tế cho cộng đồng và tạo ra những thu nhập công bằng và ổn định cho cộng đồng địa phương cũng như càng nhiều bên liên quan khác càng tốt. Nó mang lợi ích cho người chủ, cho nhân viên và cả người xung quanh. du lịch bền vững không bắt đầu một cách đơn giản để sau đó sụp đổ nhanh do các hoạt động kinh doanh nghèo nàn.

- *Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững*

Phát triển bền vững theo các quan điểm từ trước đến nay là một sự phát triển cân đối giữa ba cực tăng trưởng kinh tế, xã hội và môi trường, không được xem nhẹ cực nào. Trong đó:

Bền vững về kinh tế: Tính bền vững về kinh tế có thể được thể hiện qua các chỉ tiêu về phát triển kinh tế quen thuộc như: Tổng sản phẩm trong nước (GDP); Tổng sản phẩm quốc gia (GNP); Tổng sản phẩm bình quân đầu người (GDP/người); Tăng trưởng của GDP; Cơ cấu của GDP.

Bền vững về xã hội: Tính bền vững về phát triển xã hội của các quốc gia cũng thường được đánh giá qua một số độ đo như: Chỉ số phát triển con người (HDI); Hệ số bình đẳng thu nhập; các chỉ tiêu khác về giáo dục, dịch vụ y tế, hoạt động văn hóa...

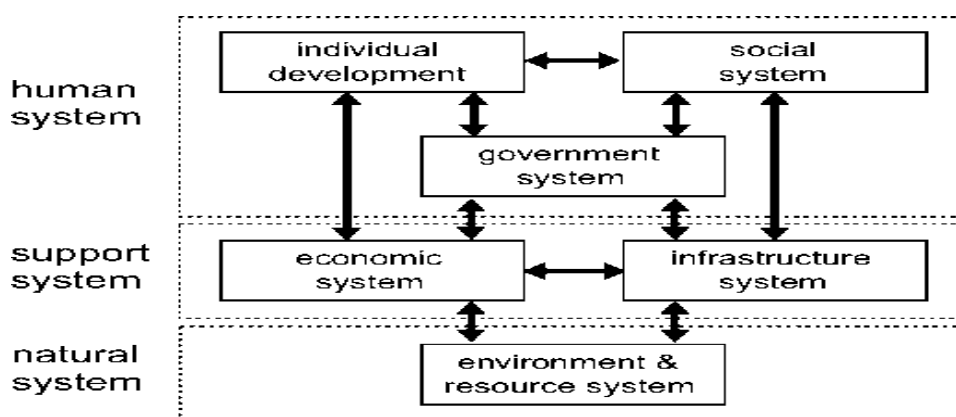
Bền vững về môi trường: Môi trường bền vững là môi trường luôn làm tròn được ba chức năng: Tạo cho con người một không gian sống với phạm vi và chất lượng tiện nghi cần thiết; Cung cấp cho con người các tài nguyên kể cả vật liệu, năng lượng và thông tin cần thiết để sống và sản xuất; Chứa đựng các phế thải do con người tạo ra trong cuộc sống và hoạt động sản xuất và giữ không cho phế thải làm ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, cũng cần phải đề cập đến các yếu tố khác như: Chất lượng yếu tố môi trường sau sử dụng lượng khôi phục, tái tạo; Lượng chuẩn quy định; Lượng sử dụng tài nguyên phế thải, khả năng tái sử dụng, tái chế, xử lý...

- *Chỉ tiêu về phát triển bền vững*

Trong nghiên cứu của Atkinson và các cộng sự (1999), tác giả cho rằng có 6 hệ thống chỉ tiêu cho phát triển bền vững, được chia thành 3 nhóm: hệ thống con người; hệ thống hỗ trợ; và hệ thống tự nhiên. Trong đó:

- Hệ thống con người = phát triển cá nhân + hệ thống xã hội + hệ thống chính phủ
- Hệ thống hỗ trợ = hệ thống kinh tế + hệ thống cơ sở hạ tầng
- Hệ thống tự nhiên = môi trường và hệ thống tài nguyên

Ba nhóm hệ thống trên đây tương ứng với ba nguồn vốn thường được sử dụng trong phân tích toàn bộ hệ thống, đó là: vốn con người (human capital); vốn cấu trúc (structural capital); vốn tự nhiên (natural capital).



Hình 1. Sáu hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững chủ yếu

Nguồn: Hartmut Bossel, 1999:17

2.1.2. Một số nghiên cứu liên quan

Liên quan đến hướng phát triển bền vững: tác giả Richard J. Estes (1993), trong nghiên cứu Hướng tới phát triển bền vững: Từ lý thuyết đến hành động, là khái niệm phát triển bền vững đại diện cho một đóng góp cơ bản và lâu dài về lý thuyết và thực tiễn phát triển. Trong bài báo của mình, tác giả đã làm rõ: (i) Ý nghĩa của phát triển bền vững; (ii) Xác định những cách tiếp cận khác nhau liên quan đến khái niệm phát triển bền vững; (iii) Nhấn mạnh các giá trị cơ bản và mục tiêu của khái niệm; (iv) Xác định những cản trở chủ yếu liên quan đến thực tiễn phát triển bền vững; (v) Phân tích một số bất ổn liên quan đến sự phát triển tiếp tục của khái niệm. Cuối cùng, tác giả đề xuất chương trình hành động để phát triển bền vững trên toàn cầu. Trong nghiên cứu về phát triển du lịch bền vững của mình, tác giả M.O'Connor (2006), đề xuất một mô hình tứ giác như là "Bốn trụ cột" cho phát triển bền vững. O'Connor cho rằng "phát triển bền vững được đặc trưng là sự gắn kết phát triển (coevolution) của hệ thống gồm: Kinh tế (Economic organisation), Xã hội (Social organisation) và Hệ tự nhiên/Môi trường (Natural Systems organisation), được thể hiện bằng các mục tiêu chất lượng/hoạt động liên quan đến mỗi một lĩnh vực". Lĩnh vực thứ tư là hệ thống quy định thông qua lĩnh vực Chính trị (System Regulation via Political organisation), được tác giả định nghĩa là những quy định có vai trò điều chỉnh hoạt động của lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực xã hội và những mối quan hệ song hành với lĩnh vực môi trường.

Ở Việt Nam, khái niệm "Phát triển bền vững" mặc dù xuất hiện chậm hơn, vào khoảng cuối thập niên 80 đầu thập niên 90, nhưng lại sớm được thể hiện ở nhiều cấp độ. Về mặt học thuật, thuật ngữ này được giới khoa học nước ta tiếp thu rất nhanh. Trong công trình nghiên cứu đánh giá tổng kết thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam từ khi Đổi mới đến nay, các tác giả Nguyễn Quang Thái và Ngô Thắng Lợi (2007), đã phân tích thực trạng phát triển của kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới, phân tích những yếu tố cũng như những điều kiện để giúp cho Việt Nam đạt được những tiến bộ khả quan trong việc thực hiện

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH BIỂN, ĐẢO ...

phát triển bền vững, trong đó có đề cập đến những nội dung của vấn đề tăng trưởng với chất lượng cao thể hiện ở những tiêu chí như xác định cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ. (Thái & Lợi. 2007)

Bàn thêm về phát triển bền vững, tác giả Bùi Tất Thắng (2006), đã phân tích để thực hiện phát triển bền vững về mặt kinh tế thì tốc độ tăng trưởng phải cao và quan trọng là phải có sự thay đổi về cơ cấu kinh tế cùng với việc nâng cao đời sống của dân chúng và bảo vệ môi trường, nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Ở góc độ quy hoạch phát triển du lịch biển, đảo có các công trình: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế biển, vùng ven biển và các hải đảo Việt Nam đến năm 2010, do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì; Trong đề án phát triển du lịch biển - đảo và vùng ven biển đến năm 2020 và Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020, đã đưa ra phạm vi không gian quy hoạch phát triển kinh tế biển, dải ven biển, các đảo; nghiên cứu mối liên kết giữa hoạt động kinh tế trên biển với các hoạt động kinh tế trên đất liền ven biển, xác định rõ quan điểm, mục tiêu những định hướng và giải pháp căn bản cho du lịch Việt Nam, trong đó nhấn mạnh tiềm năng, vai trò và vị trí chiến lược của du lịch biển, đảo Việt Nam trong thời gian tới.

Liên quan đến các hướng phát triển kinh tế du lịch biển và đảo theo hướng bền vững: Tác giả Lê Đức Tố (2005) với nghiên cứu “Luận chứng khoa học về mô hình phát triển kinh tế sinh thái trên một số đảo, cụm đảo lựa chọn vùng biển ven bờ Việt Nam” đã xác lập luận cứ khoa học cho việc xây dựng mô hình kinh tế trên 3 đảo và cụm đảo của hệ thống đảo ven bờ Việt Nam là đảo Ngọc Vũng (thuộc Vịnh BTL, tỉnh Quảng Ninh), cụm đảo Cù Lao Chàm (thuộc Hội An, tỉnh Quảng Nam) và Hòn Khoai (thuộc huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau). Đồng thời, tác giả đi sâu nghiên cứu mô hình kinh tế sinh thái quy mô hộ gia đình và nghiên cứu triển khai mở rộng các mô hình này trên cơ sở các điều kiện khác nhau của các đảo, nhằm phát triển bền vững đảo, đảm bảo cho quyền lợi của người dân bản địa.

Các công trình nghiên cứu “Một số giải pháp đột phá phát triển DL vùng biển và ven biển” (Lê Trọng Bình, 2007) và “Chiến lược phát triển DL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2473/QĐ-TTg, ngày 30-12-2011, xác định hướng ưu tiên phát triển loại hình du lịch gắn với biển, hải đảo; nhấn mạnh yếu tố văn hóa và sinh thái đặc sắc trong sản phẩm du lịch; tập trung phát triển các khu DL biển có tâm cỡ, chất lượng cao, tạo thương hiệu và có sức cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

Cho đến nay, cũng đã có nhiều đề tài cấp Bộ của Tổng cục Du lịch, các viện nghiên cứu, nhiều bài báo nghiên cứu đề cập đến loại hình du lịch biển - đảo Việt Nam như Đề án: “Phát triển du lịch biển - đảo và vùng ven biển đến năm 2020” của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, 2013, đã nghiên cứu thực trạng phát triển DLBD của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2008 với phạm vi không gian là vùng biển quốc gia, hải đảo (bao gồm các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) và vùng đất ven biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển. Từ đó đưa đề xuất các giải pháp phát triển du lịch biển - đảo và vùng ven biển đến năm 2020. Tuy nhiên, đề án này nghiên cứu trên một phạm vi lớn của cả nước, chưa đưa ra lý luận chung về phát triển DLBD cụ thể của một vùng du lịch.

Ngoài những công trình đã đề cập trên, còn một số các công trình dưới dạng sách, báo, đề án, luận án, ... cũng đề cập tới các vấn đề phát triển du lịch biển, đảo. Tuy nhiên, không có nhiều công trình nghiên cứu đưa ra một cách hệ thống khái quát hóa lý luận về vấn đề phát triển du lịch biển đảo vùng duyên hải Nam Trung Bộ trong bối cảnh hội nhập để làm căn cứ, cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển du lịch biển, đảo trong thời kỳ hội nhập.

2.1.3. Hệ thống biển, đảo của vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ được thiên nhiên ưu đãi và ban tặng những cảnh quan tuyệt đẹp với chiều dài hơn 1.300 km trải dài từ đèo Hải Vân (Đà Nẵng) đến bãi biển Hàm Tân (Bình Thuận), vùng còn có nhiều đảo đá lớn, nhỏ như bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) được xếp vào danh sách rừng cấm với cảnh đẹp và thảm động thực vật phong phú, cù lao Chàm (Quảng Nam) - khu vực dự trữ tự nhiên có diện tích 1.535ha, nổi bật nhất là bãi biển Mỹ Khê, Non Nước (Đà Nẵng) được bình chọn là 1 trong 6 bãi tắm đẹp và hấp dẫn nhất hành tinh; Vịnh Nha Trang (Khánh Hòa) là 1 trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới. Bên cạnh đó, hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa cũng nằm trên địa phận các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ. Những tài nguyên du lịch này là cơ sở để phát triển đa dạng các loại hình du lịch như du lịch nghỉ dưỡng, thể thao trên biển, trên cát và là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá để phát triển loại hình du lịch sinh thái biển, lặn biển trong tương lai.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp quy nạp nhằm làm rõ các khái niệm về du lịch bền vững, cộng đồng kinh tế ASEAN, cũng như các tiêu chí, chỉ tiêu phát triển bền vững đã được sử dụng trên thế giới và ở Việt Nam, qua đó đề xuất các giải pháp phát triển du lịch bền vững. Phương pháp đánh giá tổng hợp được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu phát triển. Đây là phương pháp thường được sử dụng trong phân tích hiện trạng vấn đề và đề xuất giải pháp phát triển bền vững du lịch biển, đảo vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong thời gian tới.

Ngoài ra, tác giả còn sử dụng phương pháp phân tích dãy số thời gian bao gồm lượng tăng giảm, tốc độ tăng, giảm để đánh giá đặc điểm biến động của khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa đến Việt Nam và vùng Duyên hải Nam trung Bộ. Tiếp đến, tác giả sử dụng phương pháp thống kê, gắn với quan sát có kế thừa số liệu lịch sử để nhận diện rõ hơn mức độ sẵn sàng của du lịch biển, đảo Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong bối cảnh Việt Nam hội nhập AEC.

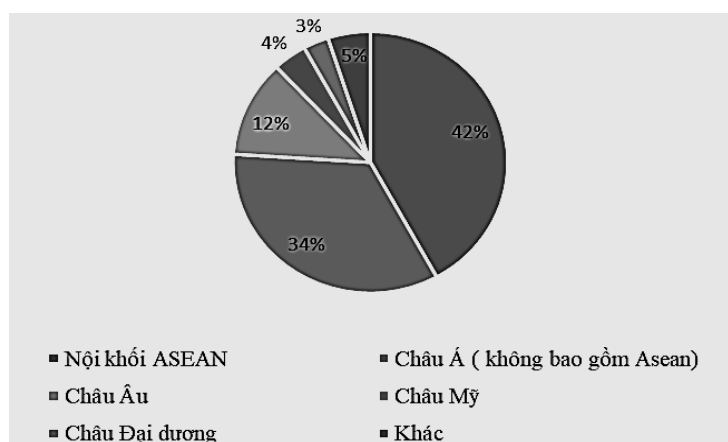
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tác động của AEC đến ngành du lịch

3.1.1. Phân tích các tác động của AEC tới ngành du lịch

Từ năm 2016, thỏa thuận công nhận lẫn nhau về nghề (MRAs) của ASEAN sẽ có hiệu lực, trong đó nghề du lịch (MRA-TP) được nhận định là lĩnh vực đầu tiên chịu tác động từ thỏa thuận này, bao gồm cả thách thức và cơ hội. Việc triển khai Thỏa thuận MRAs sẽ có tác động đến tất cả các đối tượng liên quan trong ngành du lịch, bao gồm các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch (ở Trung ương và địa phương); các doanh nghiệp kinh doanh du lịch; các cơ sở đào tạo du lịch và đặc biệt là người lao động trực tiếp và gián tiếp tham gia trong ngành du lịch. Sự tác động này là một thách thức lớn nếu chúng ta chuẩn bị để đón nhận nó ở trạng thái bị động. Dưới tác động của MRA-TP, Việt Nam sẽ chứng kiến một thị trường lao động đầy biến động nhờ vào cơ chế tạo thuận lợi cho việc dịch chuyển lao động du lịch có tay nghề giữa các nước trong khu vực ASEAN. Cũng thông qua thỏa thuận này, người lao động cũng có cơ hội nhận được mức lương tương xứng, chất lượng lao động được tăng lên qua việc cạnh tranh vị trí việc làm trên thị trường lao động ngành.

Trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN, du lịch là một trong những lĩnh vực luôn được ưu tiên hội nhập. Du lịch đại diện cho một thành phần quan trọng của nền kinh tế của tất cả các quốc gia thành viên ASEAN, đặc biệt là Campuchia, Lào, Malaysia, Philippines và Thái Lan, nơi du lịch chiếm tới hơn 10 % GDP và góp phần đáng kể trong cơ cấu việc làm trong nền kinh tế của các quốc gia này. Theo ghi nhận, Campuchia, Myanmar và Việt Nam là các nước được hưởng lợi chính từ việc phát triển du lịch. Nguồn khách chính đến từ thị trường nội khối ASEAN chiếm 42% tổng lượt khách quốc tế đến ASEAN vào năm 2016. Các thị trường châu Á (34% không bao gồm ASEAN), châu Âu (12%), châu Đại Dương (3%), Châu Mỹ (4%). Cần lưu ý rằng các thị trường quốc gia phát triển nhanh nhất trong năm 2015 và 2016 là Trung Quốc (+30,92 %), Nhật Bản (+12,95 %), Hàn Quốc (+10,49 %), Đài Loan (+9,14 %) và Australia (+8,24%).



Hình 2. Cấu trúc thị phần khách viếng thăm khối ASEAN

Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH BIÊN, ĐẢO ...

Trong năm 2020 và 2021, do ảnh hưởng của Covid-19, số khách du lịch đến ASEAN giảm mạnh. Năm 2020, ASEAN chỉ đón gần 28 triệu lượt khách (giảm 80,7% so với năm 2019); tổng thu từ khách du lịch đạt khoảng 43,1 tỷ USD (giảm 74,8% so với năm 2019). Năm 2021, ngành du lịch chịu ảnh hưởng nặng nề hơn, số khách quốc tế đến và tổng thu từ du lịch giảm lần lượt 90,03% và 94,33% so với năm 2020. Du lịch là một nguồn thu và ngành tạo công ăn việc làm chính ở Đông Nam Á, với hơn 140 triệu du khách (chiếm khoảng 10% tổng số khách du lịch trên thế giới) đến khu vực này vào năm 2019. Đến nay, ngành du lịch các nước ASEAN đang được kỳ vọng sẽ tạo lực đẩy mạnh mẽ giúp thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Chiến lược phát triển du lịch ASEAN giai đoạn 2016 - 2025 xác định tầm nhìn đến năm 2025: ASEAN sẽ trở thành “điểm đến du lịch chất lượng cao, đem lại cho du khách những trải nghiệm đa dạng và độc đáo; phát triển theo hướng bền vững, có trách nhiệm, toàn diện, cân bằng; đóng góp đáng kể đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của người dân trong toàn khu vực”. Để hiện thực hóa tầm nhìn, chiến lược đã đề ra 02 định hướng lớn, bao gồm: (i) Nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch ASEAN với tư cách là điểm đến chung và (ii) Đảm bảo phát triển bền vững và toàn diện. Mười chương trình hành động đã được xác định cụ thể đề hướng đến các mục tiêu đề ra.

Tóm lại, Việt Nam gia nhập AEC sẽ có những tác động đến cơ quan quản lý nhà nước; doanh nghiệp kinh doanh du lịch; cơ sở đào tạo; người lao động và thậm chí cả khách du lịch nội khối cũng như khách du lịch quốc tế đến khu vực trong ngành du lịch. Khi Việt Nam gia nhập AEC, du lịch Việt Nam đứng trước những cơ hội và thách thức. Vấn đề đặt ra là phải tận dụng được các cơ hội đồng thời vượt qua những khó khăn, thách thức để phát triển với tốc độ cao và tránh được nguy cơ tụt hậu, nhất là so với các nước có ngành du lịch phát triển trong khu vực.

3.1.2. Dự báo các tác động của AEC tới ngành du lịch

Theo định hướng, đến năm 2025, ASEAN sẽ là một điểm đến du lịch chất lượng, cung cấp trải nghiệm về một ASEAN đa dạng và độc đáo với cam kết phát triển du lịch có trách nhiệm, bền vững, toàn diện và cân bằng, góp phần đáng kể vào sự thịnh vượng về kinh tế - xã hội của cộng đồng ASEAN. Nếu các chương trình và dự án chiến lược được thực hiện và cung cấp đầy đủ nguồn lực thì dự kiến đến năm 2025:

Đóng góp vào GDP của ngành Du lịch ASEAN sẽ tăng từ 12 % đến 15 %; thị phần ngành Du lịch trong tổng cơ cấu việc làm sẽ tăng từ 3,7 % đến 7 %; chỉ tiêu bình quân trên đầu người của khách du lịch quốc tế sẽ tăng từ 877 USD đến 1,500 USD; tăng độ dài lưu trú trung bình của khách du lịch quốc tế từ 6,3 đêm đến 8 đêm; Số lượng các cơ sở lưu trú sẽ tăng từ 0,51 cơ sở trên 100 đầu người trong khối ASEAN đến 0.60 cơ sở trên 100 đầu người.; Số lượng người được cấp chứng chỉ các tiêu chuẩn du lịch ASEAN sẽ tăng 86-300 người; Số lượng các biện pháp thực hiện dự án chuỗi giá trị du lịch cộng đồng sẽ tăng từ 43 đến hơn 300.

Bảng 1: Dự báo lượng khách quốc tế đến Đông Nam Á vào năm 2025 và 2030

Khu vực	Tốc độ tăng trưởng	Số lượng (triệu người)	
	2020 - 2030	2025	2030
Châu Á Thái Bình Dương	4,2%	436	535
Đông Nam Á	4,3%	152	187

Nguồn: UNWTO

Theo UNWTO, tổng số khách quốc tế đến ASEAN dự kiến sẽ tăng lên 152 triệu năm 2025 và 187 triệu đến năm 2030. Điều này đặt ra các vấn đề liên quan đến tăng trưởng bền vững dài hạn, đặc biệt nhất là việc quản lý các nguồn di sản du lịch tương đối ổn định, tăng phân phối thu nhập trực tiếp và gián tiếp và các lợi ích việc làm cho người dân có điều kiện khó khăn trong khu vực.

3.1.3. Cơ hội và thách thức đối với du lịch Việt Nam khi tham gia AEC

Tại Hội nghị tổng kết công tác du lịch năm 2015 do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, lãnh đạo Tổng cục Du lịch và Hiệp hội du lịch Việt Nam nêu ra những thuận lợi và thách thức của ngành Du lịch khi hội nhập vào AEC. Vấn đề đặt ra là du lịch Việt Nam có thể tiến hành kịp thời và hiệu quả các cải cách trong nước cả về kinh tế, chính trị để đáp ứng những thách thức và tận dụng cơ hội mà các khuôn khổ hợp tác này mang lại hay không.

a. Cơ hội:

Mang lại những tác động tích cực với du lịch Việt Nam đồng thời tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các quốc gia trong khu vực, thiết lập được các nguồn khách nổi tour trong khu vực để qua đó tăng thêm sức hấp dẫn của du lịch khu vực ASEAN nói chung và khả năng kết nối khách giữa Việt Nam với các nước và ngược lại; Điều kiện tự do đầu tư và di chuyển lao động giữa 12 nước nội khối trong AEC sẽ giúp gia tăng nhu cầu đi lại tìm kiếm cơ hội đầu tư, việc làm và kết hợp du lịch, tức gia tăng dòng khách quốc tế và tăng cường mật độ, quy mô các loại hình du lịch - kinh doanh, du lịch - hội họp ngay trong nội khối AEC mà Việt Nam là một thành viên;

Hoạt động du lịch sẽ có thêm điều kiện thuận lợi để phát triển và du khách quốc tế sẽ có cơ hội làm thủ tục thuận lợi, dịch chuyển nhanh và rẻ hơn nhờ những cam kết theo chương trình nhập cảnh tạm thời của khách kinh doanh trong khuôn khổ AEC;

Xu thế chuyển dịch lao động nội khối vừa tạo cơ hội tìm kiếm việc làm mới vừa gia tăng áp lực cho lao động ngành Du lịch tìm kiếm và giữ cơ hội việc làm nhất là lao động trẻ. Do vậy, phát triển thị trường lao động có tổ chức, chất lượng cao đang và sẽ trở thành đòi hỏi bức xúc và công cụ đặc lực để hỗ trợ và phát triển nguồn nhân lực Việt Nam nói chung và ngành Du lịch nói riêng. (Trụ. 2012).

b. Thách thức:

Sức cạnh tranh của sản phẩm du lịch Việt Nam trong khu vực ASEAN không cao, sản phẩm dịch vụ du lịch của Việt Nam chưa tạo được điểm nhấn trong khu vực và thiếu sức hấp dẫn đặc biệt do còn đơn điệu và trùng lặp với các sản phẩm trong khu vực. Việc xúc tiến quảng bá còn nhiều vướng mắc do thiếu nguồn lực và cơ chế tài chính đã ảnh hưởng chung tới hiệu quả của việc tổ chức triển khai các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch trong khu vực. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu của hội nhập AEC, chất lượng lao động trong du lịch Việt Nam còn kém cạnh tranh so với các nước có ngành du lịch phát triển trong khu vực. (Trụ. 2012)

Với những bất cập, hạn chế nêu trên, để có thể tận dụng các cơ hội, giảm thiểu bớt rủi ro, thách thức trong tiến trình hội nhập, nhiều chuyên gia du lịch cho rằng các doanh nghiệp du lịch cần chuẩn bị các sản phẩm du lịch phù hợp, hướng tới dòng khách kết hợp kinh doanh, tập trung chất lượng và hiệu quả khai thác khách du lịch hơn là số lượng. Các cơ quan quản lý Nhà nước chú trọng xây dựng, định vị và quảng bá thương hiệu du lịch quốc gia, nâng cao chất lượng và đảm bảo môi trường du lịch, quản lý điểm đến, định hướng đầu tư, nâng cao chất lượng hình thành một số trung tâm du lịch, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, giải quyết triệt để tình trạng đeo bám khách, trộm cắp, an toàn giao thông, vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.2. Thực trạng phát triển du lịch biển, đảo vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

3.2.1. Tài nguyên tự nhiên

Tại hội thảo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch đến năm 2020, tầm nhìn 2030, PGS. TS Phạm Trung Lương, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển du lịch cho biết “Với lợi thế du lịch biển đảo, vùng duyên hải Nam Trung Bộ được đánh giá là khu vực sẽ có tăng trưởng du lịch cao nhất (trong 7 khu vực trên cả nước) trong thời gian tới” (Lương. 2015).

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh/Thành phố là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Phía Bắc vùng giáp Thừa Thiên - Huế (vùng Bắc Trung Bộ); phía Đông giáp biển Đông; phía Tây giáp Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng (vùng Tây Nguyên); phía Nam giáp các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu (vùng Đông Nam Bộ). Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng xấp xỉ 44.376,9 km² chiếm 13,4% diện tích cả nước (Niên giám Thống kê 2014,2018). Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có vị trí địa lý kinh tế rất thuận lợi, nằm trên trục các đường giao thông bộ, sắt, hàng không và biển, gần Thành phố Hồ Chí Minh và khu tam giác kinh tế trọng điểm miền Đông Nam Bộ; cửa ngõ của Tây Nguyên, của đường xuyên Á ra biển nối với đường hàng hải quốc tế.

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ được thiên nhiên ban tặng nhiều danh lam, thắng cảnh tuyệt đẹp tạo nên tiềm năng to lớn để phát triển du lịch biển đảo với các loại hình du lịch như nghỉ dưỡng biển, thể thao trên biển, trên cát cũng như du lịch sinh thái biển, lặn biển. Sự kết hợp hài hòa giữa biển và núi đã tạo cho vùng nhiều kỳ quan, thắng cảnh hùng vĩ, những bãi biển đẹp như: Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Tuy Hòa (Phú Yên), Nha Trang (Khánh Hòa), Ninh Chữ (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận) Ngoài ra, vùng còn có nhiều Gành, đảo đá lớn, nhỏ như bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), cù lao Chàm (Quảng Nam) và nhiều danh thắng khác như Hòn Ông Cẩn (Bình Định), Gành đá Đĩa (Phú Yên), Hòn Nội (Khánh Hòa), Phú Quý (Bình Thuận), ... (Lương. 2015).

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH BIỂN, ĐẢO ...

Những năm qua, việc phát triển du lịch biển, đảo vùng duyên hải Nam Trung Bộ được hầu hết các tỉnh, thành phố trong vùng khai thác, nắm bắt lợi thế về tài nguyên du lịch, ngày càng có nhiều hiệu quả. Tuy nhiên, lượng du khách đến tham quan du lịch lại phân bố không đồng đều trong vùng, tập trung chủ yếu ở các tỉnh như: Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận với các loại hình như du lịch sinh thái biển, nghỉ dưỡng biển, đảo. Ngoài ra, nhu cầu đi du lịch của du khách ngày càng đa dạng, các dịch vụ vui chơi giải trí gắn với du lịch biển đang được ưa chuộng nhiều hơn trước.

3.2.2. Thực trạng phát triển du lịch biển đảo vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Những năm qua, các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ cũng đã biết nắm lấy lợi thế về tài nguyên biển, đảo vào khai thác du lịch và ngày càng có hiệu quả, thu hút luồng khách quốc tế và nội địa đến du lịch gắn với biển, đảo.

a. Về lượt khách và doanh thu

Theo thống kê, mỗi năm Việt Nam có khoảng 123 ngày nghỉ, có hơn 90% dân số yêu thích du lịch, đặc biệt là phân khúc nghỉ dưỡng ven biển. Tờ Telegraph (Anh) mới đây đã xếp Việt Nam vào Top 20 thị trường nghỉ dưỡng mới nổi nhờ sở hữu hệ thống tài nguyên thiên nhiên đa dạng, các sinh vật biển phong phú và dịch vụ nghỉ dưỡng giải trí hiện đại, trong đó có vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Từ số liệu thống kê của Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, những năm gần đây lượng khách du lịch đến khu vực miền Trung có xu hướng tăng mạnh đặc biệt như Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Đức, Nga, ... là những thị trường chiếm tỷ trọng lớn. Bằng chứng là năm 2018, khu vực này đã đón 56 triệu lượt khách, chiếm gần 70% lượng khách của cả nước. Ngoài ra, lượng du khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng cao trong điều kiện bình thường, đạt 1,3 - 1,4 triệu lượt/tháng (theo số liệu năm 2019). Tổng thu từ du lịch năm 2019 khoảng 120.000 tỷ đồng, trong đó nguồn thu từ du lịch biển chiếm trên 60%. Đến năm 2020, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phần đầu thu hút khách quốc tế đạt khoảng 10,3 triệu lượt. Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2022 cao gấp 23,3 lần so với năm 2021 do Việt Nam đã mở cửa du lịch, các đường bay quốc tế được khôi phục trở lại. Tuy nhiên, lượng khách đến vẫn giảm 79,7% so với năm 2019, năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Bảng 2: Tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến các khu vực ven biển so với cả nước giai đoạn 2016 - 2019 và năm 2022

Vùng ven biển	2015	2016	2017	2018	2019	2022
Bắc Bộ	24,75	25,43	25,90	27,89	28,32	25,35
Bắc Trung Bộ	17,29	18,90	18,70	16,90	16,80	16,40
NTB - Nam Bộ	38,77	36,79	35,09	34,18	37,64	38,20
Tổng ven biển	80,85	81,12	79,69	78,97	82,76	79,95
Cả nước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương vùng DHNTB

Tổng lượng khách du lịch nội địa đến các địa phương trong vùng duyên hải miền Trung tăng nhanh: năm 2015 toàn vùng chỉ đạt 25 triệu lượt khách, đến năm 2017 đã tăng lên 34 triệu lượt, tốc độ tăng trưởng khách bình quân thời kỳ 2015 - 2020 đạt 18,3%/năm, đứng thứ 2 sau Đông Nam Bộ. Khách nội địa đến Vùng chủ yếu tập trung ở Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận. Riêng ở Quảng Nam, Đà Nẵng đã đón được lượng khách hơn 50% toàn Vùng.

Với những chỉ tiêu cơ bản về lượng khách, thu nhập, cơ sở lưu trú, dịch vụ... cho thấy du lịch biển đảo duyên hải Nam Trung Bộ mới khởi đầu phát triển và đang trong giai đoạn tăng trưởng.

Bảng 3: Khách du lịch nội địa giai đoạn 2015 - 2020

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Khách nội địa (triệu lượt khách)	25,000	28,000	34,000	38,200	42,500	47,500

Nguồn: Tổng cục Du lịch

b. Đầu tư phát triển du lịch

Vùng Duyên hải miền Trung thu hút được 987 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 29,2 tỷ USD, chỉ chiếm 5% số dự án và 10,8% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước. Dẫn đầu Vùng hiện nay về thu hút FDI là tỉnh Quảng Nam với hơn 5,3 tỷ USD vốn đăng ký. Đứng vị trí thứ hai là tỉnh Phú Yên (hơn 4,9 tỷ USD) và thứ 3 là tỉnh Quảng Ngãi (gần 4,1 tỷ USD). Đà Nẵng hiện dẫn đầu Vùng về số dự án (chiếm hơn 1/3 tổng số dự án của cả Vùng) nhưng do phần lớn là những dự án quy mô vốn vừa và nhỏ của các doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc... nên thành phố được xem là “hạt nhân”, động lực phát triển của Vùng chỉ đứng ở vị trí thứ 4 về lượng vốn FDI đăng ký. Hiện vốn FDI đăng ký vào Vùng chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ du lịch. (Tổng cục Du lịch. 2014).

c. Hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật:

Hệ thống đường bộ, tiêu biểu như Quốc lộ 1A, con đường huyết mạch kết nối các địa phương trong Vùng cũng như kết nối với Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và lan tỏa đi các vùng và địa phương khác trong cả nước. Cùng với đó là đường Hồ Chí Minh chạy dọc dải Trường sơn hùng vĩ, mới nhất là đoạn cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi vừa khánh thành đi vào sử dụng từ ngày 2/9/2018 và các tuyến cao tốc Nha Trang - Phan Thiết. Lợi thế về hệ thống hạ tầng giao thông cho phép vùng thực hiện liên kết du lịch thuận lợi với các vùng khác trong nước (thông qua hệ thống đường quốc lộ, đường sắt xuyên Việt và hệ thống sân bay) cũng như với khu vực và quốc tế bằng đường không đặc biệt là sân bay quốc tế Đà Nẵng và Cam Ranh và đường biển thông qua cảng biển loại I, đặc biệt là cảng Tiên Sa, Quy Nhơn và Nha Trang. (Tổng cục Thống kê. 2014, 2018)

Về cơ sở lưu trú: Tốc độ tăng trưởng về buồng khách sạn giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015 đạt 14,6%/năm. Năm 2010 có khoảng 1.240 cơ sở với hơn 36.000 buồng, chiếm 10% số cơ sở và 13,3% số buồng của cả nước; Tính đến năm 2015 toàn vùng có 1.650 cơ sở với 57.229 buồng khách sạn, trong đó có 658 cơ sở lưu trú được xếp hạng chiếm 40% tổng số cơ sở lưu trú trong vùng. Trong tổng số cơ sở được xếp hạng có 20 khách sạn 5 sao (1,2%); 44 khách sạn 4 sao (2,7%); 94 khách sạn 3 sao (5,7%).

Về các cơ sở ăn uống: Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh về ẩm thực có hệ thống cơ sở dịch vụ ăn uống ở trong vùng là tương đối tốt, đặc biệt ở các thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, Khánh Hòa và Bình Thuận. Hầu hết các khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, các khu du lịch đều có cơ sở ăn uống phục vụ nhiều món ăn khác nhau. Bên cạnh đó là hệ thống các quán ăn tư nhân tập trung ở hầu hết các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn phục vụ các món ăn đa dạng, hấp dẫn. Ẩm thực vùng là một đặc trưng, hấp dẫn và được thể hiện ở hệ thống các nhà hàng ăn uống của Vùng, đặc biệt là các đặc sản biển. (Tổng cục Thống kê. 2014, 2018)

Về các cơ sở vui chơi giải trí, thể thao: Vùng duyên hải Nam Trung Bộ với thế mạnh là biển, vì thế các khu vui chơi giải trí tại khu resort ven biển thu hút khối lượng lớn du khách. Toàn vùng có 6 sân tập trung ở Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Bình Thuận. Ngoài ra, tại các đô thị lớn như Đà Nẵng, Nha Trang các cơ sở thể thao tạo nên diện mạo cho thành phố và góp phần tăng cường cơ sở vật chất phục vụ khách du lịch. (Tổng cục Thống kê. 2014, 2018)

Về các trung tâm thương mại: Vùng duyên hải Nam Trung Bộ với hệ thống đô thị phát triển kéo theo sự phát triển khá toàn diện hệ thống dịch vụ mua sắm. Tại các đô thị lớn như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết... đều có các siêu thị lớn, các trung tâm thương mại trong nội thành và tại các sân bay phục vụ các sản phẩm hàng hóa (nông, lâm nghiệp, hải sản, công nghiệp, ...) đáp ứng nhu cầu khách du lịch.

Với những tiềm năng, lợi thế như nói ở trên, có thể khẳng định rằng du lịch luôn có vị thế là ngành kinh tế quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Vùng DHNTB. Đây có thể xem là tiềm năng lớn nhất cũng như là nguồn lực, lợi thế của Vùng cho đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, tạo ra các sản phẩm cốt lõi cho du lịch và cho ra các chuỗi hay danh mục sản phẩm du lịch đặc thù của Việt Nam.

3.2.3. Những hạn chế và nguyên nhân

- Hạn chế

Nguồn vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng du lịch không những thiếu mà còn đầu tư dàn trải, thiếu các cơ chế, chính sách cho việc huy động vốn cũng như liên kết kinh tế;

Lao động chưa qua đào tạo còn lớn, tỷ lệ lao động đáp ứng cao yêu cầu doanh nghiệp thấp và đặc biệt là thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao;

Việc quản lý quy hoạch, khai thác tài nguyên du lịch biển (bãi biển, đảo...) chưa thực sự hiệu quả và bền vững. Một số nơi do quy hoạch chậm, quản lý yếu kém cùng với nhận thức chưa đầy đủ dẫn tới phá vỡ

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH BIỂN, ĐẢO ...

không gian du lịch, lãng phí tài nguyên và nảy sinh cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhà cung ứng du lịch và giữa các địa phương.

Năng lực cạnh tranh thấp: Đánh giá chung, năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam còn thấp thể hiện qua các chỉ tiêu: (i) về cạnh tranh giá dịch vụ; (ii) về phát triển cơ sở hạ tầng; (iii) về nguồn nhân lực trong du lịch; (iv) về nguồn nhân lực quốc gia; (v) về tiến bộ công nghệ; (vi) về tính mở của ngành, (vii) môi trường; và (viii) về phát triển xã hội. Theo đó năm 2011 Việt Nam đứng thứ 89/139, trong khi Singapore xếp thứ 10, Malaysia xếp thứ 35, Thái Lan xếp thứ 41, ...;

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế của đất nước, nhất là Du lịch thuộc một trong 08 ngành nghề được được công nhận lẫn nhau trong Cộng đồng kinh tế ASEAN, sản phẩm du lịch trong vùng cũng được đa dạng. Tuy nhiên, quá trình phát triển và đa dạng hóa sản phẩm lại không theo quy hoạch tổng thể của vùng mà phát triển theo thể mạnh của từng tỉnh dẫn đến sản phẩm trùng lặp, thiếu những sản phẩm đặc sắc mang bản sắc riêng, có sức cạnh tranh cao trong khu vực và quốc tế để thu hút khách từ những thị trường trọng điểm, thiếu thương hiệu du lịch nổi bật. (Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch. 2014);

Nhận thức về hội nhập còn hạn chế: Giờ đây Việt Nam đã và đang phải đứng trước những thách thức to lớn của hội nhập quốc tế nhưng với tư duy truyền thống, du lịch Việt Nam chưa thật sự chủ động và sẵn sàng cho một quá trình như vậy, trong đó có du lịch bền vững;

Phát triển du lịch Biển, Đảo hiện đang đứng trước hiện trạng phát triển không bền vững, suy giảm tài nguyên và sự xuống cấp của môi trường ở vùng ven biển do việc bảo vệ môi trường, khai thác tài nguyên chưa hợp lý cùng với tốc độ phát triển nhanh chóng của các đô thị, khu dân cư, công nghiệp vùng ven biển và công tác quản lý còn chưa tốt;

Quản lý nhà nước về du lịch còn bất cập; sự phối hợp giữa các cấp các ngành trong việc thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp phát triển du lịch thiếu chặt chẽ, thụ động; đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước khả năng tác nghiệp chưa cao, chưa kịp thời tham mưu cho các tỉnh/thành phố trong vùng ban hành các cơ chế, chính sách, chương trình, đề án, ... phát triển du lịch có hiệu quả.

- Nguyên nhân

Việt Nam còn thiếu các doanh nghiệp lớn mạnh có đủ năng lực đầu tư xây dựng các dự án du lịch lớn để cạnh tranh với các công ty ngoại quốc xâm nhập vào thị trường du lịch nước ta;

Hệ thống cơ chế chính sách chậm được đổi mới và hoàn thiện, đặc biệt là hệ thống văn bản pháp quy quy định chi tiết thi hành Luật Du lịch làm cản trở đến sự phát triển; vai trò của Ban Chỉ đạo nhà nước về du lịch trong việc phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương về hợp tác phát triển du lịch vùng chưa được phát huy đầy đủ. (Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch. 2014);

Chưa chú trọng đến việc huy động các nguồn lực quốc tế cho việc phát triển cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực cho ngành du lịch. Nguồn hỗ trợ từ ngân sách của Nhà nước đầu tư nâng cấp hạ tầng du lịch, xúc tiến quảng bá, đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch và bảo tồn các giá trị tự nhiên, văn hóa chưa được sử dụng có hiệu quả, đầu tư thiếu tập trung;

Quản lý khai thác tài nguyên chồng chéo và thiếu tổ chức bộ máy quản lý ngành cấp vùng nên chưa phát huy hết hiệu lực quản lý nhà nước về phát triển du lịch của vùng Duyên hải Nam trung Bộ.

4. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH BIỂN, ĐẢO VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN

Để khắc phục kịp thời các hạn chế còn tồn đọng ở thực trạng, đồng thời tận dụng tốt các cơ hội nhằm phát triển bền vững du lịch biển, đảo vùng Duyên hải Nam trung Bộ trong bối cảnh Việt Nam hội nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN, cần triển khai các giải pháp như sau:

4.1. Giải pháp về chính sách

Cần đơn giản và nói lỏng về thị thực nhập cảnh và tạo điều kiện thuận lợi đi lại cho du khách. Những thủ tục và chi phí về thị thực thường được du khách xem như một thủ tục áp đặt, nếu những chi phí này quá cao, du khách sẽ không muốn hoặc sẽ chọn một điểm đến thay thế.

Thời hạn miễn thị thực là 30 ngày cho khách du lịch đến từ các nước ASEAN (trừ Brunei trong thời hạn 14 ngày) và 15 ngày đối với khách du lịch đến từ các nước Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan, Thụy Điển, Nhật Bản, Hàn Quốc và Nga thì Việt Nam cần mở rộng số lượng quốc gia được áp dụng hệ thống miễn thị thực bên cạnh các quốc gia hiện nay.

Cần cải thiện môi trường kinh doanh và xây dựng cơ chế thuế tốt hơn để tăng cường phát triển và thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư phát triển du lịch tại Vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

Xây dựng nhóm chính sách phát triển du lịch bền vững cho Vùng bằng cách khuyến khích phát triển các mô hình du lịch tiết kiệm năng lượng, sử dụng nguyên vật liệu địa phương, ứng dụng công nghệ sạch, ưu đãi đối với các dự án phát triển du lịch có sử dụng nhiều lao động địa phương; xây dựng cơ chế bảo tồn và phát huy các giá trị tự nhiên, có trách nhiệm xã hội và môi trường.

Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, tăng khả năng cạnh tranh trong hội nhập.

Hoạt động du lịch được xem là hoạt động xuất khẩu tại chỗ đem lại ngoại tệ cho vùng và đất nước và các sản phẩm du lịch cũng được xem là sản phẩm xuất khẩu, vì vậy, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích doanh nghiệp kinh doanh du lịch lĩnh vực quốc tế được hưởng các chế độ ưu đãi khuyến khích xuất khẩu.

4.2. Giải pháp đối với Vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Xây dựng quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết phát triển du lịch biển, đảo trong đó tập trung: du lịch nghỉ dưỡng biển, sinh thái biển, tham quan thắng cảnh, vui chơi giải trí, thể thao khám phá biển, đảo... đa dạng hóa sản phẩm du lịch theo từng tiểu vùng và địa phương.

Huy động mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch gắn với đặc trưng của Vùng, có tính cạnh tranh cao; tiến tới xây dựng thương hiệu “Nghỉ dưỡng biển” thành thương hiệu du lịch đặc trưng của Vùng.

Bảo vệ và phát huy môi trường thiên nhiên, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường và tài nguyên du lịch: Tăng cường giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa của du lịch, tài nguyên thiên nhiên đối với hoạt động du lịch, tuyên truyền nâng cao ý thức người dân và khách du lịch về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm trong việc khai thác tài nguyên phục vụ phát triển du lịch.

Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các địa phương trong Vùng, với các Vùng và các địa phương khác trong cả nước; giữa du lịch với các ngành, lĩnh vực liên quan, đặc biệt với Công an, Bộ đội Biên phòng để đảm bảo an toàn cho khách du lịch, góp phần giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc gia.

Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, tăng khả năng cạnh tranh trong hội nhập. (Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch. 2014).

Nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch: Tập trung xúc tiến, quảng bá du lịch Vùng theo chiến dịch trọng điểm, bằng nhiều hình thức, đa dạng cả trong và ngoài nước; sử dụng hiệu quả các phương tiện truyền thông, huy động sự hợp tác của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tham gia xúc tiến, quảng bá du lịch.

4.3. Giải pháp đối với Doanh nghiệp du lịch

Xây dựng chiến lược về thị trường khách du lịch; các cơ chế, chính sách phát triển thị trường trong đó ưu tiên phát triển thị trường gần, duy trì thị trường truyền thống và hướng tới thị trường mở rộng để phát triển du lịch một cách ổn định và bền vững; thường xuyên nghiên cứu, tìm hiểu thị trường để nắm bắt đặc điểm, thị hiếu từng thị trường từ đó có kế hoạch phát triển sản phẩm du lịch phù hợp.

Đa dạng hóa sản phẩm du lịch theo từng tiểu vùng và địa phương; huy động mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch để góp phần phát huy hiệu quả của công tác xã hội hóa phát triển du lịch; phát triển mạnh sản phẩm du lịch chuyên đề để tăng thời gian lưu trú của khách.

Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch gắn với việc phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng của Vùng, có tính cạnh tranh cao; tiến tới xây dựng thương hiệu “Nghỉ dưỡng biển” thành thương hiệu du lịch đặc trưng của Vùng.

Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa của tài nguyên và môi trường đối với hoạt động du lịch thông qua các hoạt động du lịch thân thiện với môi trường; khuyến khích và hỗ trợ cộng đồng tham gia đầu tư phát triển du lịch, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm trong việc khai thác tài nguyên phục vụ phát triển du lịch.

5. KẾT LUẬN

Phát triển bền vững trong du lịch là yêu cầu phát triển của thế giới ngày nay, gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá và bảo vệ môi trường, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững giai đoạn sau.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH BIỂN, ĐẢO ...

Muốn phát triển du lịch bền vững, phải giải quyết tốt các mối quan hệ cơ bản trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội phải luôn đi cùng với bảo vệ và cải thiện môi trường trong từng hoạt động; xem môi trường là một tiêu chí quan trọng đánh giá các giải pháp phát triển. Chủ động phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu. Đặc biệt quan tâm giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tăng cường quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm đất nước đứng vững và phát triển trong mọi tình huống.

Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có nhiều tiềm năng to lớn và nhiều lợi thế vượt trội, dựa trên tài nguyên thiên nhiên và các điều kiện sẵn có và đó chỉ là các lợi thế tĩnh (hay lợi thế cấp thấp) để phát triển, do vậy giá trị gia tăng thấp, hàm lượng tri thức kết tinh trong sản phẩm hàng hóa, dịch vụ không cao. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, nền kinh tế đất nước cũng đang được tái cơ cấu cả về vĩ mô và vi mô, về lâu dài Vùng cần phải có bước chuyển căn bản, từ tận dụng lợi thế tĩnh sang khai thác lợi thế động (lợi thế so sánh cấp cao), đó là: lợi thế về vốn đầu tư, công nghệ cao, thị trường khách du lịch rộng lớn khi Việt Nam đã hội nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN. Nhận thức được những tiềm năng và lợi thế trên, những năm qua, các tỉnh, thành phố trong vùng Duyên hải Nam Trung bộ đã có nhiều cơ chế và chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư phát triển kinh tế nói chung và du lịch biển, đảo nói riêng.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển ngành du lịch biển, đảo tại vùng duyên hải Nam Trung bộ vẫn đang bộc lộ điểm yếu đó là thiếu một quy hoạch bền vững. Trên phạm vi vùng cũng như từng địa phương chưa có một chiến lược phát triển du lịch có cơ sở khoa học vững chắc để bảo đảm phát triển du lịch bền vững, đạt hiệu quả cao. Các sản phẩm du lịch biển, đảo của vùng còn trùng lặp, chưa tạo sự khác biệt hấp dẫn đối với du khách; tính chuyên nghiệp của hoạt động du lịch của đội ngũ trong ngành còn hạn chế, ý thức của người dân trong việc gìn giữ, bảo vệ cảnh quan du lịch cũng như tham gia phát triển kinh tế du lịch chưa cao.

6. HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Phát triển bền vững du lịch biển, đảo là lĩnh vực mới mẻ ở nước ta. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ với lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên ưu đãi đang có cơ hội rất lớn, trở thành trung tâm du lịch biển, đảo tầm cỡ trong khu vực. Du lịch biển, đảo hiện đang chiếm khoảng 70% hoạt động của ngành du lịch trong vùng. Hiện nay việc quản lý quy hoạch, khai thác tài nguyên du lịch biển (bãi biển, đảo...) chưa thực sự hiệu quả và bền vững. Một số nơi do quy hoạch chậm, quản lý yếu kém cùng với nhận thức chưa đầy đủ dẫn tới phá vỡ không gian du lịch, lãng phí tài nguyên và nảy sinh cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhà cung ứng du lịch và giữa các địa phương trong Vùng. Từ hạn chế trên, hướng nghiên cứu tiếp theo không chỉ dừng lại ở việc đưa ra các giải pháp về chính sách và quy hoạch cho việc phát triển du lịch biển, đảo của Vùng mà cần thiết nghiên cứu và đưa ra các giải pháp cụ thể và chi tiết hơn giúp việc khai thác tài nguyên và phát triển du lịch biển, đảo vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo hướng bền vững, đáp ứng được các yêu cầu cần thiết khi Việt Nam đang trong bối cảnh hội nhập cộng đồng kinh tế ASEAN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Atkinson, G., Dubourg, R., Hamilton, K., Munasinghe, M., Pearce, D., Young, C. (1999). “*Indicators for Sustainable Development: Theory, Method, Applications*”. Book, 124 pages, copyright: Hartmut Bossel 1999, ISBN 1-895536- 13-8.
- Ban kinh tế TW, Đại học Kinh tế (Đại học Quốc gia Hà Nội) (2014), *Kỹ yếu Hội thảo Hướng tới Cộng đồng Kinh tế Asean (AEC) và một số gợi ý chính sách đối với Việt Nam*. Hà Nội.
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Tổng cục Du lịch (2014). *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn 2030*.
- Đình Kiệt. (2013), *Phát triển du lịch sinh thái các tỉnh vùng duyên hải cực Nam Trung bộ đến năm 2020*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Trường ĐH Kinh tế Tp. HCM.
- Lương, P.T. (2015). *Phát triển du lịch VN trong bối cảnh hội nhập*. Viện Nghiên cứu phát triển du lịch. Hà Nội.
- Richard J. Estes (1993), “*Toward Sustainable Development: From Theory to Praxis*”, *Social Development Issues* 15(3), pp. 1-29
- Thái, N.Q, Lợi, N.T. (2007). *Phát triển bền vững của Việt Nam: Thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng*. NXB Lao động - Xã hội. Hà Nội.

- Tổng cục du lịch (2013). *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch VN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. NXB Lao động và Xã hội. Hà Nội.
- Tổng cục Du lịch (2015). *Phát triển du lịch VN hướng tới ba giải pháp chiến lược*. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2014, 2018). Niên giám thống kê. NXB Thống kê. Hà Nội.
- Trụ, P.Q (2012). “*Hội nhập quốc tế - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
- Tùng, L.T (2016). “*Hoàn thiện chiến lược phát triển ngành du lịch Việt Nam trong bối cảnh Cộng đồng Kinh tế ASEAN được thành lập*”. Tạp chí Phát triển & Hội nhập, số 26 (36) - Tháng 01 - 02/2016
- Thủ Tướng Chính Phủ (2014). Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
- Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch. (2014). “*Du lịch Việt nam - Thực trạng và giải pháp phát triển*” Báo cáo chuyên đề, Hà Nội.
- Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch. (2014). *Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển đến năm 2020*. Hà Nội: Đề án phát triển
- World Tourism Organization Network (2015). Over 1.1 billion tourists travelled abroad in 2014. PR No 15006. UNWTO Communications and Publications Programme. Madrid. Spain.

SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF SEA TOURISM, ISLAND OF THE SOUTH CENTRAL IN THE CONTEXT OF VIETNAM TOURISM INTEGRATING INTO THE ASEAN ECONOMIC COMMUNITY

LAM THI THUY PHUONG

*Faculty of Commerce_Tourism, Ho Chi Minh City University of Industry
lamthuyphuong@iuh.edu.vn*

Abstract. Sea and island tourism is one of the greatest strengths of the South Central Coast region. With a long coastline, vast territorial waters, many beautiful landscapes, along the coasts are beautiful beaches, gulfs, bays, islands, ... stretching from Hai Van Pass (Da Nang) to Mui Ne (Binh Thuan). Currently, the exploitation of sea and island resources for tourism activities in the region is not really effective and sustainable. Research and propose some appropriate solutions for the sustainable development of sea and island tourism in the region in the context of Vietnam's integration into the ASEAN economic community is necessary. The article uses synthetic and statistical analysis methods to evaluate the current state of sustainable development of sea and island tourism in the region and uses an inductive method to propose solutions for sustainable marine tourism development. islands in the South Central Coast when Vietnam integrates into the ASEAN Economic Community.

Keywords. Sustainable development, sea and island tourism, South Central Coast.

*Ngày nhận bài: 29/08/2023
Ngày chấp nhận đăng: 23/01/2024*